

Số: /BC-DVVLKH

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO
Thị trường lao động Quý IV/2024
và dự báo nhu cầu lao động Quý I/2025

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

Với tỉnh Khánh Hòa, kinh tế - xã hội năm 2024 có nhiều khởi sắc, hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ, nhiều lĩnh vực kinh tế có mức tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như giá nhiên, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất tăng cao, thiên tai, biến đổi khí hậu là nguy cơ luôn tiềm ẩn.



Hình 1: Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2024 so với năm trước
(Nguồn: Báo cáo số 02/BC-CTK ngày 02/01/2025 của Cục Thống kê Khánh Hòa)

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2024 ước được 64.875,4 tỷ đồng, tăng 10,16% so năm 2023, là tỉnh có tốc độ tăng GRDP xếp vị thứ 7/63 của cả nước và thứ 02 của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Tiếp tục duy trì tốc độ phát triển với nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng so năm 2023: Chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng 27,15%; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,33%; Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 16,54%; Tổng doanh thu du lịch tăng 56,47%; Chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 2,9%.

1. Tổng quan tăng trưởng kinh tế trong tỉnh

Năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,91% so năm 2023. Trong đó, ngành thủy sản tăng 3,98% do thời tiết biển tương đối thuận lợi, đồng thời giá xăng dầu ổn định ở mức phù hợp đã khuyến khích ngư dân bám biển, tăng chuyến đánh bắt; riêng hai ngành nông nghiệp và lâm nghiệp lần lượt giảm 0,77% và giảm 8,83%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2024 toàn tỉnh có mức tăng trưởng khá cao với 27,15% so năm 2023. Cụ thể: Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng giảm 25,36%; Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,89%; Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện với mức tăng trưởng cao gấp 2,36 lần; Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,45%.

Ngành đầu tư phát triển năm 2024 có tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành ước được 32.899,2 tỷ đồng, tăng 9,66% so cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Khu vực vốn nhà nước 9.836,8 tỷ đồng, tăng 61,02%; khu vực vốn ngoài nhà nước 19.069,8 tỷ đồng, tăng 8,13%; Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3.992,6 tỷ đồng, giảm 34,51%.

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 (theo giá hiện hành) ước được 80.569 tỷ đồng, tăng 13% so năm 2023. Cụ thể: Vốn khu vực Nhà nước ước được 20.814,2 tỷ đồng, tăng 44,59%; vốn khu vực ngoài nhà nước 54.860,8 tỷ đồng, tăng 26,81%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 4.894 tỷ đồng, giảm 64,13%.

Năm 2024, với sự phục hồi mạnh mẽ của lượng khách quốc tế như khách Hàn Quốc, Trung Quốc, Kazakhstan, Uzbekistan..., cùng với lượng khách du lịch trong nước tăng vào những ngày đầu năm Giáp Thìn, chuỗi ngày Lễ trong tháng 4 và vào mùa du lịch hè, Lễ 2/9, Lễ Giáng sinh và các sự kiện diễn ra trong tháng 12 đã góp phần đưa tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 ước được 199.105,7 tỷ đồng, tăng 9,03% so năm 2023. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 129.122,6 tỷ đồng, tăng 13,33%; Doanh thu du lịch được 53.151,1 tỷ đồng, tăng 56,47% so năm 2023; Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu được 3.445,1 triệu USD tăng 12,21% so năm 2023, cụ thể: kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 2.044,8 triệu USD, tăng 16,54% so năm 2023; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 1.400,4 triệu USD, tăng 6,44% so năm 2023.

(Nguồn: Báo cáo số 02/BC-CTK ngày 02/01/2025 của Cục Thống kê Khánh Hòa)

2. Cơ cấu nền kinh tế

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2024:

- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,91%;
- Ngành công nghiệp tăng 27,15%;
- Ngành đầu tư phát triển tăng 13%;
- Ngành thương mại, du lịch, giá cả tăng 9,03%.



Hình 2: Cơ cấu nền kinh tế năm 2024

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp

Tính từ ngày 01/01/2024 đến 23/12/2024, toàn tỉnh có 1.834 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 6,2% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 11.656,1 tỷ đồng, tăng 3,4%. Tính đến 23/12/2024, toàn tỉnh có 802 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 9,26% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 2.636 doanh nghiệp (cùng kỳ năm trước là 2.461 doanh nghiệp); 2.015 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 22,64%; 395 doanh nghiệp đã giải thể tăng 35,74%.

(Nguồn: Báo cáo số 02/BC-CTK ngày 02/01/2025 của Cục Thống kê Khánh Hòa)

II. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM QUÝ IV NĂM 2024

1. Lực lượng lao động*

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong Quý IV năm 2024 là 693.556 người, tăng 12.709 người so với Quý trước và giảm 1.249 người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 286.362 người, khu vực nông thôn là 407.195 người. Lực lượng lao động nam là 370.284 người (chiếm 53,39%), nữ là 323.272 người (chiếm 46,61%). So với Quý trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị tăng 9.169 người, khu vực nông thôn tăng 3.541 người, lực lượng lao động nam giảm 2.604 người và nữ tăng 15.313 người. So với cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị tăng 5.717 người và khu vực nông thôn giảm 6.965 người.

Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo (có bằng cấp/chứng chỉ) Quý IV năm 2024 là 26,9%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với Quý trước và giảm 1,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 25,4%, thấp hơn 2,7 điểm phần trăm so với nam (28,1%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị là 33,9%, trong khi đó tỷ lệ này ở nông thôn là 22%.

2. Số người có việc làm*

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong Quý IV năm 2024 là 671.558 người, tăng 4.762 người so với Quý trước và giảm 10.042 người so với cùng kỳ năm trước. Lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 275.860 người, tăng 5.017 người so với Quý trước và tăng 3.209 người so với cùng kỳ năm trước; Lao động có việc làm ở nông thôn là 395.698 người, giảm 255 người so với Quý trước và

giảm 13.251 người so với cùng kỳ năm trước. Số người có việc làm của nữ là 312.770 người thấp hơn 46.018 người so với nam (358.788 người).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức Quý IV năm 2024 là 71,4%, giảm 2,4 điểm phần trăm so với Quý trước và giảm 2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động phi chính thức khu vực thành thị là 65,2%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với Quý trước và giảm 2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 75,7%, giảm 3 điểm phần trăm so với Quý trước và giảm 1,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của nữ là 67,6%, thấp hơn 7,1 điểm phần trăm so với nam (74,7%).

3. Thu nhập bình quân tháng của người lao động*

Thu nhập bình quân tháng của người lao động Quý IV năm 2024 là 7.980 triệu đồng/người/tháng, tăng 510 nghìn đồng so với Quý trước và tăng 691 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể, trong Quý IV năm 2024, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 8.415 triệu đồng, cao gấp 1,14 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (7.383 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8.833 triệu đồng cao gấp 1,20 lần khu vực nông thôn (7.383 triệu đồng).

So với Quý trước, thu nhập bình quân tháng của lao động nam tăng 561 nghìn đồng; thu nhập bình quân tháng của lao động nữ tăng 480 nghìn đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị tăng 512 nghìn đồng; khu vực nông thôn tăng 475 nghìn đồng. So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của lao động nam tăng 644 nghìn đồng; thu nhập bình quân tháng của lao động nữ tăng 824 nghìn đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị tăng 832 triệu đồng; khu vực nông thôn tăng 572 nghìn đồng.

(*Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê - Điều tra lao động - Việc làm hàng Quý (Số liệu lao động - việc làm được tính theo ICLS19))

4. Biến động việc làm theo ngành

So sánh với Quý III năm 2024, biến động việc làm theo ngành tăng ở một số ngành nghề như: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,74%; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,48%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 0,86%; Giáo dục và đào tạo tăng 0,38%. Phần lớn biến động tăng là do doanh nghiệp cần bù đắp sự thiếu hụt lao động khi người lao động có nhu cầu nghỉ việc lý do cá nhân.

Biến động giảm so với Quý III năm 2024 tập trung ở một số ngành nghề như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 14,03%; Hoạt động kinh doanh bất động sản giảm 1,91%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác giảm 1,63%; Vận tải kho bãi giảm 0,18%. Nguyên nhân giảm lao động trong Quý IV năm 2024 tại các doanh nghiệp là: Lao động thỏa thuận xin nghỉ việc nhu cầu cá nhân chiếm 81,57%; Doanh nghiệp đơn phương chấm dứt hợp đồng là 3,73%; Thai sản và lý do khác chiếm 13,43%; Lao động nghỉ hưu chiếm

1,27%. Đa số lao động nghỉ việc là lao động ngành may; Gia công găng tay; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Xây dựng; Y tế; Du lịch; ...

(Nguồn số liệu: Trung tâm Dịch vụ việc làm thực hiện thu thập, tổng hợp phân tích từ báo cáo biến động lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)

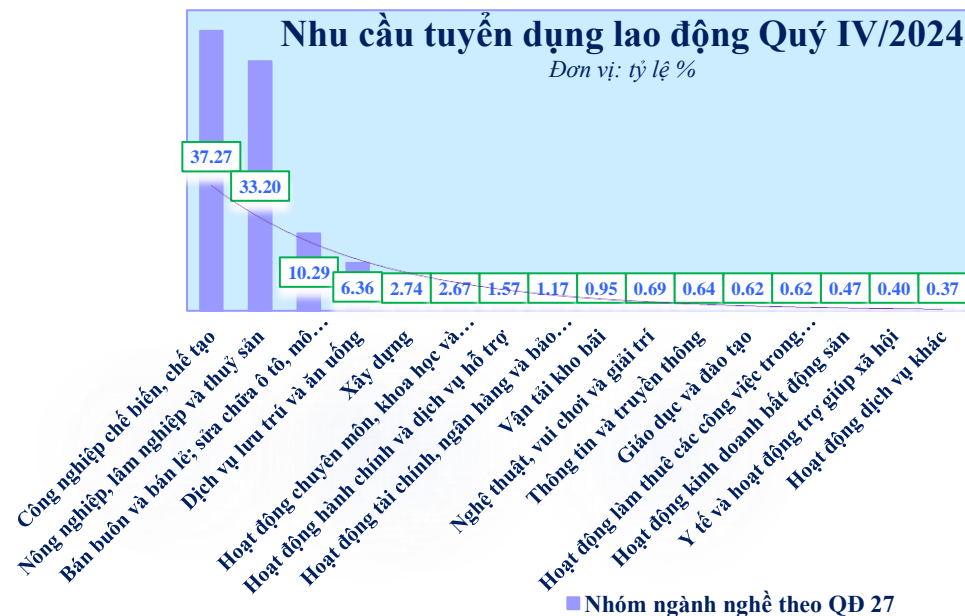
III. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

Trong Quý IV/2024, Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa đã thực hiện khảo sát, thu thập cung – cầu lao động trên địa bàn tỉnh thông qua các doanh nghiệp, các kênh thông tin việc làm với 926 lượt doanh nghiệp; nhu cầu tuyển dụng là 1.280 vị trí; số lượng tuyển dụng 6.829 lao động và 4.246 lao động có nhu cầu tìm việc làm. Tổng hợp phân tích kết quả khảo sát như sau:

1. Nhu cầu tuyển dụng lao động

Các nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng trong Quý IV/2024:

Công nghiệp chế biến, chế tạo có nhu cầu tuyển dụng 2.545 lao động (chiếm 30,48% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu tuyển dụng 2.267 lao động (chiếm 33,20% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có nhu cầu tuyển dụng 703 lao động (chiếm 10,29% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Dịch vụ lưu trú và ăn uống có nhu cầu tuyển dụng 434 lao động (chiếm 6,36% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Xây dựng có nhu cầu tuyển dụng 187 lao động (chiếm 2,74% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có nhu cầu tuyển dụng 182 lao động (chiếm 2,67% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có nhu cầu tuyển dụng 107 lao động (chiếm 1,57% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có nhu cầu tuyển dụng 80 lao động (chiếm 1,17% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Các ngành khác có nhu cầu tuyển dụng 324 lao động (chiếm 4,74%).



Hình 3: Nhóm ngành nghề tuyển dụng lao động Quý IV/2024

a) Phân theo trình độ đào tạo:

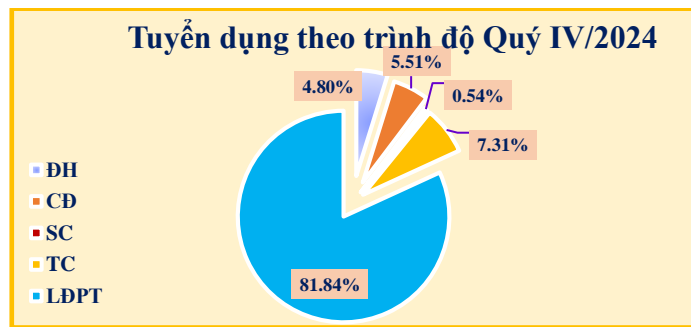
- Lao động phổ thông chiếm 81,84% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; ...

- Sơ cấp chiếm 0,54% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; ...

- Trung cấp chiếm 7,31% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ...

- Cao đẳng chiếm 5,51% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ...

- Đại học và Trên đại học chiếm 4,80% chủ yếu ở các ngành: Giáo dục và đào tạo; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Công nghiệp chế biến, chế tạo; ...



Hình 4: Nhu cầu tuyển dụng phân theo trình độ Quý IV/2024

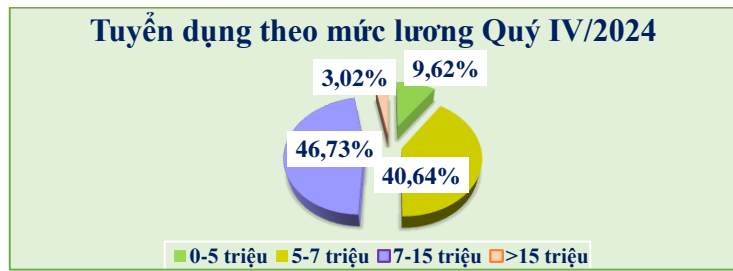
b) Phân theo mức lương:

- Dưới 5 triệu chiếm 9,62% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; ...

- Từ 5 - 7 triệu chiếm 34,93% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ...

- Từ 7 - 15 triệu chiếm 46,73% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; ...

- Trên 15 triệu chiếm 3,02% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Giáo dục và đào tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; ...



Hình 5: Nhu cầu tuyển dụng phân theo mức lương Quý IV/2024

c) Phân theo kinh nghiệm:

- Không yêu cầu kinh nghiệm: chiếm 69,60% và có chiều hướng vẫn dẫn đầu liên tục trong các Quý tuyển dụng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; ...

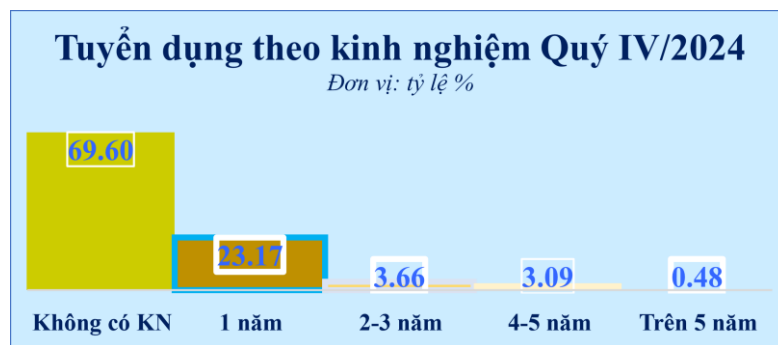
- Yêu cầu kinh nghiệm: chiếm 30,40%. Trong đó:

+ Từ 01 năm chiếm 23,27% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ...

+ Từ 02 – 03 năm chiếm 3,66% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Giáo dục và đào tạo; ...

+ Từ 04 – 05 năm chiếm 3,09% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; ...

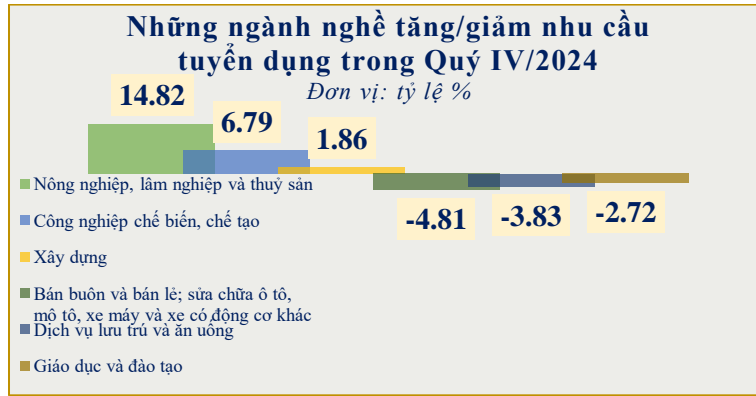
+ Trên 05 năm chiếm 0,48% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; ...



Hình 6: Nhu cầu tuyển dụng phân theo kinh nghiệm Quý IV/2024

*** Nhu cầu tuyển dụng trong Quý IV/2024 so với Quý III/2024:**

Một số ngành sụt giảm về nhu cầu tuyển dụng lao động so với Quý III/2024 bao gồm: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (giảm 4,81%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (giảm 3,83%); Giáo dục và đào tạo (giảm 2,72%). Những ngành nghề tăng nhu cầu tuyển dụng lao động so với Quý III/2024 gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (tăng 14,82%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 6,79%); Xây dựng (tăng 1,86%).



Hình 7: Những ngành nghề tăng/giảm nhu cầu tuyển dụng Quý IV/2024 so với Quý III/2024

2. Nhu cầu tìm việc làm

Qua khảo sát tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa, số lao động có nhu cầu tìm việc Quý IV/2024 là 4.246 người, tập trung chủ yếu ở các nhóm ngành như sau: Công nghiệp chế biến, chế tạo có nhu cầu tìm việc 1.189 lao động (chiếm 28% nhu cầu tìm việc trong Quý); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có nhu cầu tìm việc 718 lao động (chiếm 16,91% nhu cầu tìm việc trong Quý); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có nhu cầu tìm việc 546 lao động (chiếm 12,86% nhu cầu tìm việc trong Quý); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có nhu cầu tìm việc 443 lao động (chiếm 10,43% nhu cầu tìm việc trong Quý); Vận tải kho bãi có nhu cầu tìm việc 325 lao động (chiếm 7,65% nhu cầu tìm việc trong Quý); Dịch vụ lưu trú và ăn uống có nhu cầu tìm việc 296 lao động (chiếm 6,97% nhu cầu tìm việc trong Quý); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu tìm việc 163 lao động (chiếm 3,84% nhu cầu tìm việc trong Quý); Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình có nhu cầu tìm việc 128 lao động (chiếm 3,01% nhu cầu tìm việc trong Quý); Giáo dục và đào tạo có nhu cầu tìm việc 90 lao động (chiếm 2,12% nhu cầu tìm việc trong Quý); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có nhu cầu tìm việc 77 lao động (chiếm 1,81% nhu cầu tìm việc trong Quý); Các ngành khác có nhu cầu tìm việc 271 lao động (chiếm 6,38%).



Hình 8: Nhóm ngành nghề có nhu cầu tìm việc trong Quý IV/2024

a) Về trình độ lao động:

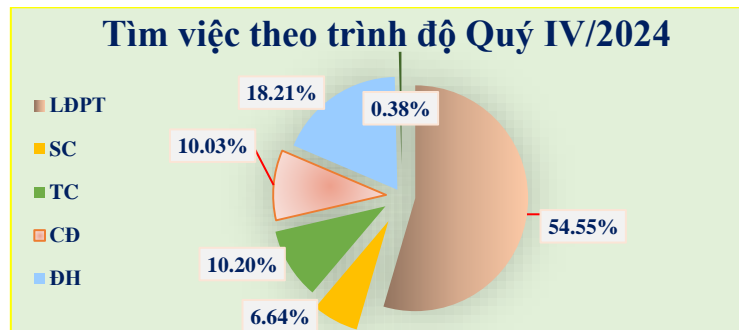
- Trình độ Đại học và trên Đại học chiếm 18,58% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Giáo dục và đào tạo; ...

- Trình độ Cao đẳng chiếm 10,03% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; ...

- Trình độ Trung cấp chiếm 10,20% chủ yếu ở các nhóm ngành: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ...

- Trình độ Sơ cấp nghề chiếm 6,64% chủ yếu ở nhóm ngành: Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Công nghiệp chế biến, chế tạo; ...

- Lao động phổ thông chiếm 54,55% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình; ...



Hình 9: Nhu cầu tìm việc phân theo trình độ đào tạo Quý IV/2024

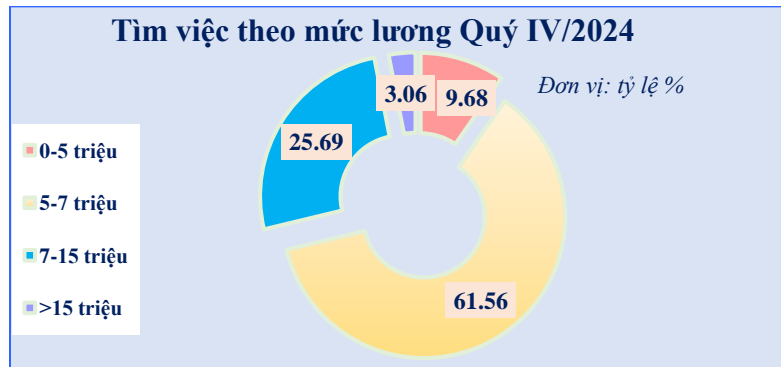
b) Về mức lương:

- Dưới 5 triệu chiếm 9,68% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ...

- Từ 5 triệu đến 7 triệu chiếm 61,56% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải kho bãi; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; ...

- Từ 7 triệu đến 15 triệu chiếm 25,69% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ...

- Trên 15 triệu chiếm 3,06% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ...



Hình 10: Nhu cầu tìm việc phân theo mức lương Quý IV/2024

c) Về kinh nghiệm:

Có kinh nghiệm chiếm 91,62% trong đó:

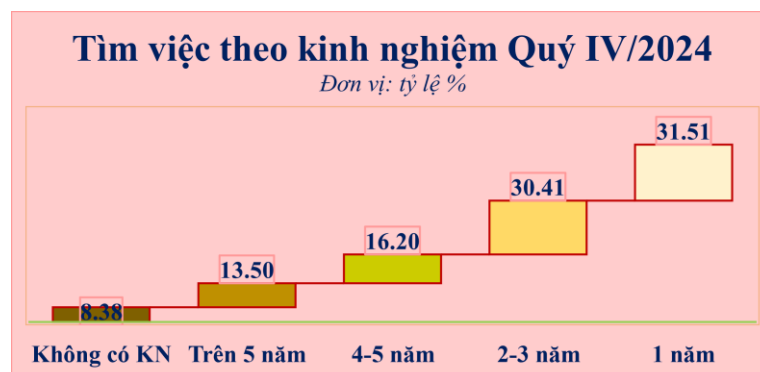
+ Trên 5 năm kinh nghiệm chiếm 13,50% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; ...

+ Từ 4 - 5 năm kinh nghiệm chiếm 16,20% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; ...

+ Từ 2 - 3 năm kinh nghiệm chiếm 30,41% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; ...

+ 1 năm kinh nghiệm chiếm 31,51% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; ...

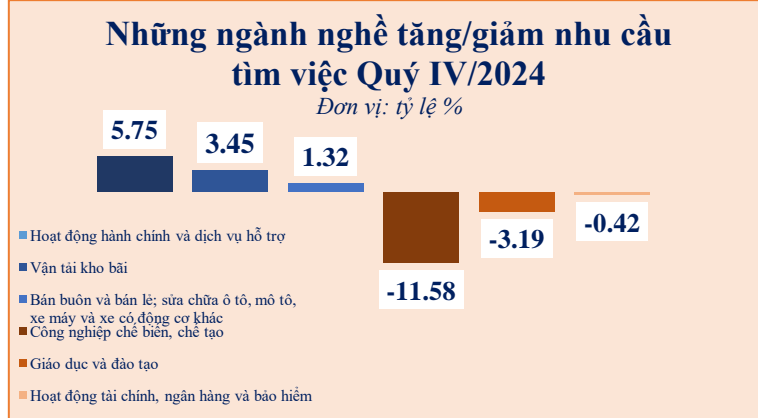
+ Không có kinh nghiệm chiếm 8,38% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; ...



Hình 11: Nhu cầu tìm việc phân theo kinh nghiệm Quý IV/2024

*** Nhu cầu tìm việc trong Quý IV/2024 so với Quý III/2024:**

Nhóm ngành nghề có sự sụt giảm về nhu cầu tìm việc so với Quý III/2024 như: Công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm 11,58%); Giáo dục và đào tạo (giảm 3,19%); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (giảm 0,42%). Các nhóm ngành có nhu cầu tìm việc tăng so với Quý III/2024 gồm: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (tăng 5,75%); Vận tải kho bãi (tăng 3,45%); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 1,32%).

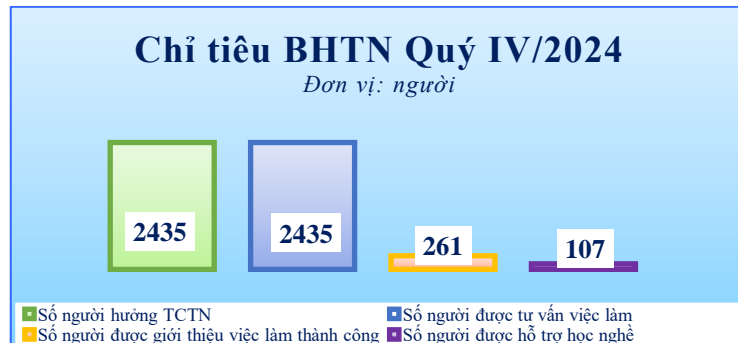


Hình 12: Những ngành nghề tăng giảm nhu cầu tìm việc Quý IV/2024 so với Quý III/2024

IV. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) Quý IV/2024:

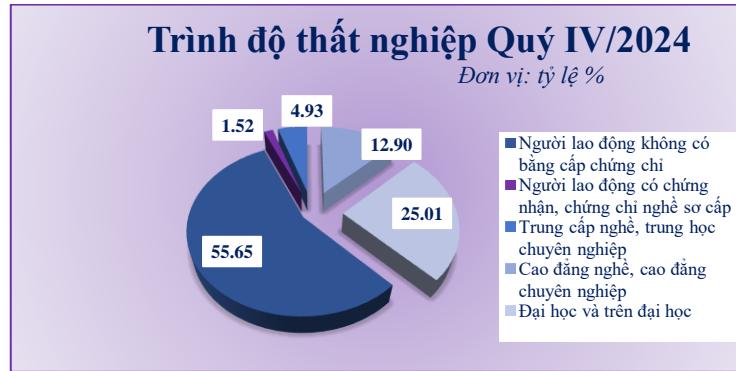
- Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp là 2.435 người;
- Số người được tư vấn việc làm là 2.435 người;
- Số người được giới thiệu việc làm thành công là 261 người;
- Hỗ trợ học nghề cho 107 người.



Hình 13: Kết quả thực hiện công tác BHTN Quý IV/2024

1.1. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo trình độ:

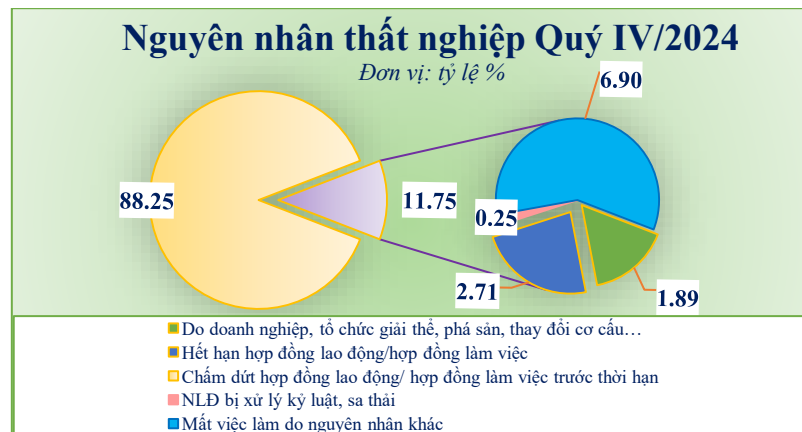
- Người lao động không có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 55,65%;
- Người lao động có chứng nhận, chứng chỉ nghề sơ cấp chiếm 1,52%;
- Trung cấp nghề, trung học chuyên nghiệp chiếm 4,93%;
- Cao đẳng nghề, cao đẳng chuyên nghiệp chiếm 12,90%;
- Đại học và trên đại học chiếm 25,01%.



Hình 14: Cơ cấu người lao động hưởng BHTN theo trình độ Quý IV/2024

1.2. Nguyên nhân thất nghiệp:

- Do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu... chiếm 1,89%;
- Hết hạn hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc chiếm 2,71%;
- Chấm dứt hợp đồng lao động/ hợp đồng làm việc trước thời hạn chiếm 88,25%;
- NLD bị xử lý kỷ luật, sa thải chiếm 0,25%;
- Mất việc làm do nguyên nhân khác chiếm 6,90%.



Hình 15: Nguyên nhân thất nghiệp Quý IV/2024

1.3. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo ngành làm việc:

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 3,82%;
- Khai khoáng chiếm 0,82%;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 19,26%;
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí chiếm 8,46%;
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 0,53%;
- Xây dựng chiếm 5,46%;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 6,65%;
- Vận tải, kho bãi chiếm 6,28%;

- Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 14,33%;
- Thông tin truyền thông chiếm 0,66%;
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 5,79%;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 0,08%;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 2,75%;
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ chiếm 6,41%;
- Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc chiếm 0,21%;
- Giáo dục và đào tạo chiếm 5,83%;
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chiếm 2,09%;
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí chiếm 0,41%;
- Hoạt động dịch vụ khác chiếm 10,10%;
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế chiếm 0,04%.

1.4. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo vị trí làm việc:

- Kế toán chiếm 4,15%;
- Nhân viên bán hàng chiếm 6,32%;
- Tư vấn tài chính, đầu tư chiếm 0,86%;
- Giao dịch viên ngân hàng chiếm 1,07%;
- Phân tích phát triển phần mềm và các ứng dụng chiếm 0,12%;
- Kỹ thuật xây dựng chiếm 0,41%;
- Kỹ thuật viên điện tử chiếm 1,56%;
- Luật sư chiếm 0,04%;
- Bác sỹ y khoa chiếm 0,04%;
- Giáo viên dạy nghề chiếm 2,01%;
- Lao động trồng trọt và làm vườn chiếm 1,15%;
- Đầu bếp chiếm 2,79%;
- Hướng dẫn viên du lịch chiếm 0,08%;
- Thợ hàn chiếm 0,21%;
- Thợ may, thêu và các thợ có liên quan chiếm 3,94%;
- Thợ lắp ráp chiếm 0,29%;
- Lái xe khách, xe tải, xe máy chiếm 5,26%;
- Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng chiếm 3,20%;
- Nhân viên dịch vụ bảo vệ chiếm 5,67%;

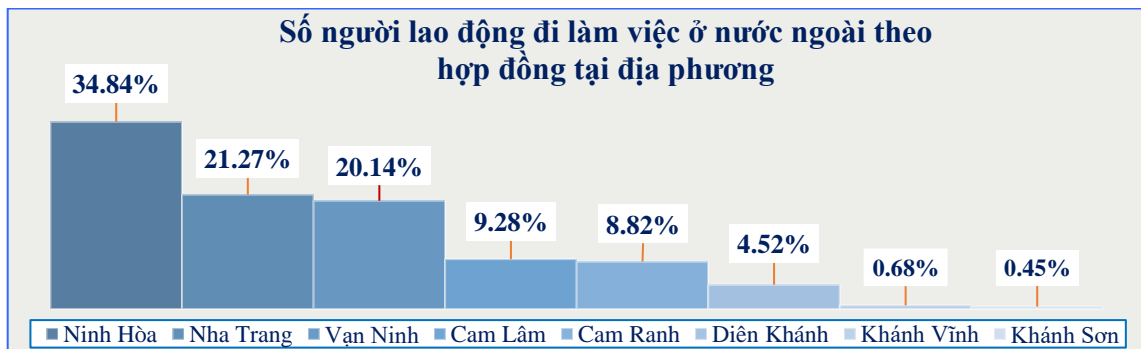
- Người đưa tin, người giao hàng chiếm 0,57%;
- Nghề nghiệp khác chiếm 60,25%.

2. Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

Tính đến ngày 31/12/2024, số lao động tại Khánh Hòa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 442 người (lao động nữ là 155 người). Trong đó: thị trường Nhật Bản dẫn đầu về số lượng người lao động tham gia là 265 người; Hàn Quốc là 112 người; Đài Loan là 35 người; Singapore, Trung Quốc là 06 người; Saudi Arabia là 05 người; Myanmar là 02 người; và tương ứng 01 người đối với mỗi thị trường Ba Lan, Bulgaria, Đan Mạch, Hồng Công, Hungary, Hy Lạp, Latvia, Lithuania, Macao, Phần Lan, Síp.

Địa phương có số người lao động đi làm việc tại nước ngoài cao nhất là thị xã Ninh Hòa chiếm 34,84% (154 người); kế đến Thành phố Nha Trang chiếm 21,27% (94 người); Huyện Vạn Ninh chiếm 20,14% (89 người); Huyện Cam Lâm chiếm 9,28% (41 người); Thành phố Cam Ranh chiếm 8,82% (39 người); Huyện Diên Khánh chiếm 4,52% (20 người); Huyện Khánh Vĩnh chiếm 0,68% (03 người) và Huyện Khánh Sơn chiếm 0,45% (02 người).

(Nguồn số liệu: Cục quản lý lao động ngoài nước; <http://dolab.gov.vn>)



Hình 16: Tỷ lệ lao động đi làm việc tại nước ngoài theo địa phương năm 2024

Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng không chỉ là giải pháp tạo việc làm, mà còn là cơ hội làm giàu chính đáng, nâng cao chất lượng đời sống cho người lao động và góp phần vào việc thực hiện chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Phần lớn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đều có mức lương cao gấp 3 lần so với làm việc trong nước, sau thời gian làm việc từ 2 đến 3 năm ở nước ngoài, người lao động sẽ tích lũy được một số vốn tương đối khá, đồng thời cũng trang bị được cho bản thân về kỹ năng, trình độ tay nghề, tác phong công nghiệp. Do đó, khi kết thúc hợp đồng quay trở về quê hương, cơ hội tìm được một công việc thích hợp ở trong nước với thu nhập ổn định là khá dễ dàng, một số người có kinh nghiệm tốt cũng chủ động mở cơ sở sản xuất riêng để phát triển kinh tế gia đình.

Các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, ... tham gia tuyển dụng lao động và du học nghề các ngành như điện tử, chế biến thực phẩm, nhà hàng, khách sạn, xây dựng, nông nghiệp, điều dưỡng/hộ lý, thi công cốt thép, hàn, cơ khí, sơn,

dệt, may mặc, ... với số lượng tuyển dụng lớn; Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc (Chương trình EPS); Chương trình đào tạo thực tập kỹ thuật cho thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản theo Bản ghi nhớ giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổ chức phát triển nhân lực quốc tế Nhật Bản (IM Japan) triển khai đã thu hút nhiều người lao động tham gia.

V. DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG QUÝ I/2025

Thị trường lao động tiếp tục phát triển đồng bộ và hiện đại, chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả tổ chức và vận hành thị trường lao động được nâng cao theo Nghị quyết số 06/NQ-CP. Theo đó cần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, đảm bảo kết nối thị trường lao động trong nước với thị trường lao động của các nước trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, chất lượng cung lao động vẫn còn bất cập, hạn chế, chưa đáp ứng cho cầu lao động của một thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập (khoảng hơn 70% lao động chưa qua đào tạo từ sơ cấp trở lên), phản ánh một thách thức lớn mà thị trường lao động tại Tỉnh Khánh Hòa đang phải đối mặt. Điều này không chỉ cho thấy nhu cầu cần thiết trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn cả sự cấp thiết trong việc mở rộng cơ hội đào tạo và cấp bằng chuyên môn, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế hiện đại.

Dự kiến nhu cầu lao động tỉnh Khánh Hòa Quý I/2025 tăng từ 5-10% so với Quý IV/2024, tập trung một số ngành như: Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 46,46%; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12,55%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 11,93%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 9,94%; Vận tải kho bãi chiếm 7,58%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 3,35%; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí chiếm 1,61%; Các ngành còn lại khác chiếm 6,58%.

Và tập trung ở một số nghề chủ yếu như: Nhân viên làm ngành dịch vụ, bán hàng (Giúp việc; Giúp việc cửa hàng; Bán hàng; Cắt tóc; Trông trẻ; Đầu bếp; Bồi bàn...) chiếm 31,93%; Lắp máy, vận hành máy, nhà máy (Vận hành xưởng chế biến gỗ; Lái xe...) chiếm 20,50%; Thủ công và nghề có liên quan (Xây dựng; Thợ xây; Thợ mộc; Thợ nước; Hàn; Thợ máy; In dệt; Làm bánh; Đan, dệt, may...) chiếm 19,07%; Nông, ngư nghiệp có kỹ năng chiếm 12,42%; Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc trung (Cơ khí; Vẽ phát thảo; Lắp đặt máy tính; Vận hành máy móc; Trợ giúp y tế; Không lưu; Thợ; Tư vấn du lịch; Bất động sản; Phát thanh viên...) chiếm 8,70%; Nghề giản đơn (Quét dọn; Thu rác; Bảo vệ; Bảo trì nhà...) chiếm 3,11%; Nhân viên (Xử lý Văn bản, Đánh máy; Nhập dữ liệu Thư ký; Kế toán viên; Nhân viên Văn phòng; Lễ tân; Trực điện thoại; Lưu trữ...) chiếm 2,92%; Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc cao (Thiết kế phân tích hệ thống máy tính; Lập trình viên; Y tá; Giáo viên; Kế toán; Kiến trúc sư; Kỹ sư; Bác sĩ; Nha sĩ; Dược sĩ; Luật sư; Nhà kinh tế; kinh doanh...) chiếm 1,12%; Nhà lập pháp, cán bộ cao cấp, quản lý (Cán bộ cấp cao của Chính phủ; Giám đốc; quản lý tài chính, quản trị; Tổng giám đốc; Giám đốc điều hành; Trưởng thôn, bản...) chiếm 0,25%.

Theo cơ cấu trình độ, dự báo nhu cầu tuyển dụng lao động có trình độ Đại học trở lên chiếm khoảng 3,35%; Cao đẳng 5,09%; Trung cấp 10,81%; Sơ cấp 1,55%; Lao động phổ thông chiếm khoảng 79,19%.

Trên đây là những thông tin được cập nhật tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa về việc tổng hợp, phân tích, đánh giá và dự báo nhằm phục vụ cho định hướng kết nối cung - cầu lao động tại địa phương./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở LĐ-TBXH;
 - P.LĐ-VL; P.KHTC (Sở LĐ-TBXH);
 - Lãnh đạo Trung tâm DVVL Khánh Hòa;
 - Các Sở, ban ngành tỉnh Khánh Hòa;
 - UBND các huyện, thị xã, thành phố;
 - Phòng LĐ-TBXH các huyện, thị xã, thành phố;
 - UBND các xã, phường, thị trấn;
 - Các trường ĐH, CĐ, TC trên địa bàn tỉnh;
 - Website thongtinvieclamkhanhhoa.vn;
 - Lưu: VT, HCNV, Xuân.
- (VBĐT)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Quang Giang